

Số: 22/2026/QĐ-HT

Phường Long Xuyên, ngày 13 tháng 04 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Công bố năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

#### GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH ĐTXD VÀ KIỂM ĐỊNH HT

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận số 340/GCN-SXD ngày 27 tháng 03 năm 2025 của Sở Xây dựng An Giang về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, mã số LAS-XD 01.009 thuộc Công ty TNHH ĐTXD và Kiểm định HT;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Thí nghiệm.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Quyết định này.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình


Mã số: LAS-XD 01.009

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: đường số 22, KĐT Golden City, khóm Tây Khánh 7, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điện thoại: 0989244845;

Email: [ctytxd.ht@gmail.com](mailto:ctytxd.ht@gmail.com) ; Website: [www.thinghiemht.com.vn](http://www.thinghiemht.com.vn)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và Kiểm định chất lượng công trình LAS-XD 01.009; các đơn vị liên quan chịu trách thi hành quyết định này. / 

**Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng;
- Website;
- Phòng TN;
- Lưu VT.





## DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 01.009

(Đính kèm Quyết định số: 22/2026/QĐ-HT ngày 13/04/2026 của Công ty TNHH ĐTXD và Kiểm Định HT)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>I</b>	<b>THỬ LIỆU CƠ LÝ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>	
1	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006; AASHTO T27-24
2	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572 - 2:2006; ASTM C136/C136M-19; AASHTO T27-24
3	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572 - 3:2006
4	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572 - 4:2006; ASTM C127-24; ASTM C128 - 22; ASHTO T84 - 22; AASHTO T85 - 22; BS EN 1097 -6:2022
5	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T85 - 22
6	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19/T19M -22; BS EN 1097 -3:1998
7	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566 - 19; ASHTO T255 - 22
8	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117-23; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23
9	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572 - 9:2006; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20
10	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012-23
11	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572 - 11: 2006

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
12	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572 – 12: 2006; ASTM C131/C131M-20; ASTM C535-16; AASHTO T96-22
13	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572 – 13: 2006; AASHTO T335:2009; ASTM D4791-19 (2023)
14	Xác định khả năng phản ứng kiềm & silic	TCVN 7572-14:2006
15	Xác định hàm lượng ion Cl <sup>-</sup>	TCVN 7572 – 15: 2006
16	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit	TCVN 7572 - 16: 2006
17	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572 – 17: 2006
18	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572 – 18: 2006
19	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
20	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
21	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc magnesi sunfat	TCVN 7572-22: 2018 AASHTO T104-22; ASTM C88/C88M-24
22	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754:2023
23	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123/C123M-23; AASHTO T113-22
24	Xác định hệ số đương lượng cát ES	AASHTO T176-22 ASTM D2419-22
<b>II THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ DẪM TRONG PHÒNG</b>		
25	Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012
26	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100:2022
27	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
28	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265-22;
29	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 14134-4:2024 TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17e1; AASHTO T89-22, AASHTO T90-22
30	Xác định thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024 TCVN 4198:2014; ASTM D6913/D6913M-17 AASHTO T88-22
31	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 8726:2012; AASHTO T267-22
32	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 14135-4:2024, TCVN 9205:2012; ASTM C117-23; AASHTO T11-23
33	Xác định tổng lượng muối dễ hòa tan trong đất	TCVN 9436:2012 Phục lục D
34	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	<b>TCVN 4201:2012;</b> TCVN 12790:2020; 22 TCN 333:06 ASTM D1557-12 (2021); ASTM D698-12 (2021); AASHTO T99-22; AASHTO T180-22
35	Xác định CBR trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332:06; TCVN 12792:2020; ASTM D1883-21
36	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727: 2012
37	Xác định cường độ ép chèn của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
38	Xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D2166
39	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012
<b>III</b>	<b>THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>	
40	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022
41	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20; ASHTO T119-23
42	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138/138M-23; AASHTO T121-23
43	Xác định phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
44	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022
45	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642-21
46	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
47	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C642-21; AASHTO T121M/T121-23
48	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022
49	Xác định giới hạn bền khi nén của bê tông	TCVN 3118:2022; TCVN-10303-2025 ASTM C39/ C39M-24, ASTM C42/C42M-20; AASHTO T22M/T22-22, AASHTO T 140-20 , AASHTO T 24M/T 24-22
50	Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293/C293M-16, ASTM C78/C78M-22; AASHTO T 97M/T 97-23; AASHTO T 177-17 (2021)
51	Xác định giới hạn kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; AASHTO T198-22, AASHTO T97 ASTM C496/C496M-17

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
52	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006 TCVN-14524-2025
53	Xác định cường độ kéo khi ép chèn của vật liệu liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
54	Xác định thành phần cấp phối bê tông, vữa	QĐ Số 778/98/QĐ-BXD ngày 05/09/1998; TCVN 10796:2015; TCVN 9382:2012 TCVN-10303-2025
<b>IV</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ KIM LOẠI VÀ VẬT LIỆU HÀN</b>	
55	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm; nhôm định hình,...)	TCVN 197-1:2014; ASTM A370 -24a; ASTM E8/E8M-25; AASHTO T68M/T68-09; JIS Z2241:2022
56	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm; nhôm định hình,...)	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013; ASTM A370-24a; ASTM E290-22; JIS Z2248:2022
57	Thí nghiệm thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực (thử kéo, thử uốn, thử uốn lại, kiểm tra kích thước hình học)	TCVN 7937 -1÷3:2013 TCVN 197-1:2014
58	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại- Thử kéo	TCVN 5403:1991; ASTM E190-21
59	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại- Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM E190-21
60	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại – thử kéo ngang, kéo dọc	TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010 AASHTO T244-20



*[Handwritten signature]*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
61	Thử không phá hủy mối hàn kim loại – Phương pháp bột từ	TCVN 4396-1:2018 ASTM E709-21 ASTM E1444-22 AWS D1.1-20
62	Cáp thép thông dụng - Phương pháp xác định tải trọng phá hỏng thực tế	TCVN 6368:1998; TCVN 5757:2009
63	Thử nén bẹp ống kim loại	TCVN 1830:2008
64	Thử nghiệm thép thanh cốt thép bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
65	Thử cấp độ bền, ren của bu lông, vít, vít cây	TCVN 1916:1995; ASTM A370-24a; ASTM F606/F606M -21; TCVN 197-1:2014
66	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023; TCVN 7937-1:2013, TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24
67	Kiểm tra lực kéo, nhỏ của bulông, thép	ASTM E488:2022
68	Xác định lực siết bu lông	ISO 16047 : 2012
<b>V</b>	<b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>	
69	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao dai (Xác định độ chặt của đất tại hiện trường)	22 TCN 02:71; TCVN 12791:2022; TCVN 8729:2012; TCVN 8728:2012; TCVN 8730:2012; ASTM D2937-24
70	Xác khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:06; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; ASTM D1556/D1556M-24; AASHTO T191- 14
71	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
72	Xác định modun đàn hồi biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
73	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Belkenman	TCVN 8867:2011 TCVN 8867:2025; AASHTO T256-01 (2020)
74	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rất cát	TCVN 8866:11; ASTM E965-15 (2024)
75	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
76	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3,0 mét	TCVN 8864:11
77	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy kết hợp phương pháp siêu âm	TCVN 9335:2012; ASTM C805/C805M-25
78	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
79	Xác định độ đồng nhất bê tông, bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13537:2022
80	Đo điện trở suất của đất	TCVN 9385:2012
81	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2024
82	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400:2012
83	Thí nghiệm bể chứa	TCVN 5641:2012
84	Xác định dịch chuyển ngang bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9399:2012
85	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143/D1143M-20e1
86	Xác định lực kéo nhỏ thép, bu long, vít cấy trên kết cấu	ASTM E1512-01 (2023)
87	Xác cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C900-23
88	Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
89	Độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011
90	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271:2014
<b>VI</b>	<b>CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC</b>	
91	Xác định độ bền uốn nứt thân cọc; Độ bền uốn thân cọc PHC và NPH dưới tải trọng nén dọc trục; Khả năng bền cắt thân cọc PHC, NPH; Độ bền uốn gãy thân cọc; Độ bền uốn mối nối	TCVN 7888:2014; JIS A5373:2016
<b>VII</b>	<b>ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC</b>	
92	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc; Kiểm tra khả năng chịu tải; Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012
<b>VIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM CÔNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP</b>	
93	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước; kiểm tra khả năng chống thấm nước; kiểm tra khả năng chịu tải của đốt công	TCVN 9116:2012
<b>IX</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG</b>	
94	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ rỗng; Xác định cường độ chịu nén; Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-24a
95	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
<b>X</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</b>	
96	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ bền nén; cường độ bền uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; độ rỗng; vết tróc do vôi; sự thoát muối.	TCVN 6355-1÷ 8:2009
<b>XI</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH GÓM ÓP, LÁT</b>	
97	Lấy mẫu và nghiệm thu sản phẩm	TCVN 6415-1:2016
98	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
99	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
100	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
101	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men.	TCVN 6415-6:2016
102	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men.	TCVN 6415-7:2016
<b>XII</b>	<b>ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN</b>	
103	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:2016
104	Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
105	Độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
106	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016
<b>XIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẹ</b>	
107	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; cường độ nén; khối lượng thể tích khô; Độ co ngót khô; Độ ẩm	TCVN 9030:2017 TCVN 12868:2020
108	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
<b>XIV</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>	
109	Kiểm tra kích thước hình dáng và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
110	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
111	Xác định độ mài mòn	TCVN 6605:1995
<b>XV</b>	<b>THỬ NGHIỆM NGÓI ĐÁT SÉT NUNG</b>	
112	Xác định kích thước	TCVN 4313:2023 TCVN 1452:2023
113	Xác định lực uốn gãy	TCVN 4313:2023
114	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
115	Xác định độ hút nước và khối lượng một mét vuông ở trạng thái bão hòa nước	TCVN 4313:2023
116	Xác định khối lượng thể tích khô bằng phương pháp cân thủy tĩnh	TCVN 4313:2023
<b>XVI</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI XI MĂNG</b>	
117	Tải trọng uốn gãy, thời gian xuyên nước, khối lượng 1 m <sup>2</sup> ngói bão hòa nước; Độ hút nước, kích thước ngoại quan	TCVN 4313:2023
118	Ngói xi măng cát : Chiều dài treo; Độ vuông góc; Chiều rộng làm việc; Độ phẳng mặt; Khối lượng; Độ bền cơ học - Lực uốn gãy; Độ thấm nước	TCVN 1453:2023
<b>XVII</b>	<b>CHỈ TIÊU CƠ LÝ BỘT KHOÁNG</b>	
119	Xác định thành phần hạt; Độ ẩm; Hệ số háo nước	22TCN58:1984; TCVN 12884-2:2020 AASHTO T37-22
120	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất	22TCN58:1984; TCVN 8735:2012
121	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012
<b>XVIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM</b>	
122	Xác định hàm lượng paraphin	TCVN 7503:2005
123	Xác định độ nhớt động	TCVN 7502; ASTM D2170/D2170M-24
124	Xác định độ kim lún, chỉ số kim lún PI	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20; AASHTO T 49-22 Mục A.2 TCVN 13567:2022
125	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005 ASTM D113/D113M-17(2023)e1
126	Xác định nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14(2020)
127	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92-24

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
128	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng 163°C trong 5 giờ	TCVN 7499:2005; ASTM D6/D6M-95(2024)
129	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023; ASTM D2042-22; ASTM D7553-15 (2021)
130	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20
131	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21; AASHTO T 228-22
<b>XIX</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG POLYME</b>	
132	Xác định độ đàn hồi	TCVN 11194:2017; ASTM D6084/D6084M-21; AASHTO T 301-22
133	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017
<b>XX</b>	<b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA</b>	
134	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245-22; ASTM D6927-22
135	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172/D2172M-24 AASHTO T164:2022
136	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27-18(2022); ASTM C136/C136M-19
137	Xác định khối lượng thể tích và khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
138	Xác định khối lượng thể tích và khối lượng riêng của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
139	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305
140	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011;
141	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
142	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
143	Xác định độ lỗ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203-22
144	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
145	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
146	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245-22
147	Bê tông nhựa - chuẩn bị thí nghiệm bằng phương pháp đầm lặn bánh thép	TCVN 11782:2017
148	Thí nghiệm xác định độ sâu vết hằn bánh xe (thí nghiệm ở 2 môi trường không khí và môi trường nước)	AASHTO T324-23; TCVN 13899:2023
149	Khả năng kháng âm bê tông nhựa	TCVN 12914:2020
150	Độ chồi của bê tông nhựa	TCVN 13567-1:2022 – Phụ lục D
151	Xác định thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:2011; TCVN 13567:2022
<b>XXI</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GÓC AXIT, NHỰA ĐƯỜNG LÔNG</b>	
152	Xác định độ nhớt Saybolt furol	TCVN 8817-2:2011
153	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
154	Xác định hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
155	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
156	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
157	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1.4mm	TCVN 8817-7:2011
158		
159	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
160	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8817-9:2011
161	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
162	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
163	Xác định khả năng trộn lẫn nước	TCVN 8817-13:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
164	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
165	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
<b>XXII</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG</b>	
166	Xác định nhiệt độ chớp cháy cốc (bắt lửa)	TCVN 8818-2:2011; ASTM D3143/D3143M-19; AASHTO T 79-22
167	Thử nghiệm xác định hàm lượng nước.	TCVN 8818-3:2011
168	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
169	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không).	TCVN 8818-5:2011
<b>XXIII</b>	<b>THÍ NGHIỆM XI MĂNG</b>	
170	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187-23, ASTM C191-21; AASHTO T131-23; AASHTO T 129-23
171	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; ASTM C188-17(2023), ASTM C204-24; AASHTO T133-22, AASHTO T153-22, AASHTO T192-23
172	Xác định cường độ bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M-23; AASHTO T106M/T106-22
173	Xác định giới hạn bền nén theo phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982 Phụ lục của QĐ778/1998 BXD
174	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 8876:2012
175	Xác định nhiệt thủy hóa của xi măng	TCVN 6070:2005; ASTM C1702-23e1
176	Xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005
<b>XXIV</b>	<b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>	
177	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-2:2022
178	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
179	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
180	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
181	Xác định thời gian đông kết	TCVN 3121-9:2022
182	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
183	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M-24
184	Xác định sự thay đổi chiều dài vữa đã đóng rắn (độ co, nở), cường độ nén	TCVN 9204:2012
185	Xác định độ tách nước	TCVN 9204:2012; ASTM C940-22
186	Xác định độ chảy	TCVN 9204:2012
<b>XXV</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE</b>	
187	Xác định khối lượng riêng; xác định độ nhớt phễu Marsh; xác định độ pH; xác định hàm lượng cát; Xác định lực cắt tĩnh; xác định lượng tách nước; độ dày áo sét; Xác định tỷ lệ chất keo (độ trương nở); Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017
<b>XXVI</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT – BÁC THẨM</b>	
188	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	ASTM D5261-10(2024); TCVN 8221:2009; ASTM D3776/D3776M-20
189	Xác định chiều dày danh định	ASTM D5199-12(2019); TCVN 8220:2009
190	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256/D2256M-21
191	Xác định cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884/D4884M-22; ISO 10321:2008
192	Xác định cường độ chịu kéo đứt và độ giãn dài	ASTM D4595/4595M-24; TCVN 8485:2010

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
193	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632/4632M-15a(2023)
194	Xác định lực xé rách hình thang	ASTM D4533/4533M-15(2023); TCVN 8871-2:2011
195	Xác định sức kháng thủng thanh	ASTM D4833/4833M-07(2020); TCVN 8871-4:2011
196	Xác định sức kháng thủng CBR	ASTM D6241-22a; TCVN 8871-3:2011
197	Xác định độ thấm xuyên và hệ số thấm	TCVN 8487:2010; ASTM D4491/D4491-22
198	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	ASTM D4751-21a; TCVN 8871-6:2011
199	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	TCVN 8484:2010
200	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011
<b>XXVII</b>	<b>THỬ NGHIỆM NƯỚC</b>	
201	Xác định vẩn dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
202	Xác định chỉ số pH của nước	TCVN 6492:2011; ASTM D1293-18
203	Xác định hàm lượng muối hòa tan và hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
204	Xác định hàm lượng ion Sulfat ( $SO_4^{2-}$ ) trong nước	TCVN 6200:1996; ASTM D516-22
205	Xác định hàm lượng ion Clorua ( $Cl^-$ ) trong nước	TCVN 6194:1996; ASTM D512-23
206	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
<b>XXVIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM RỌ ĐÁ – THẨM ĐÁ VÀ CÁC SẢN PHẨM MẮT LƯỚI LỤC GIÁC XOẢN KÉP - LƯỚI THÉP DÂY THÉP BỌC NHỰA</b>	
207	Sức chịu đựng nhiệt độ cao 105°C lớp PVC	ASTM D1203-23
208	Khối lượng riêng dây đai và vỏ bọc	ASTM D792-20

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
209	Xác định độ cứng dây đai, Độ cứng vỏ bọc PVC	ASTM D2240 -15(2021)
210	Xác định cường độ và độ giãn dài khi kéo đứt lớp PVC	ASTM D 412 -16(2021)
211	Xác định ứng suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của sợi thép	TCVN 1824:1993; ASTM A370-24
212	Thử uốn dây kim loại	TCVN 1825:2008
213	Khối lượng lớp mạ kẽm	TCVN 2053:1993, TCVN 4392:1986
214	Xác định kích thước dây bọc, đường kính, kích thước mắt cáo, dây viền mạ kẽm, chiều dày vỏ bọc.	TCVN 2053:1993 ASTM A370-24a
<b>XXIX</b>	<b>SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG- VẬT LIỆU KÉ ĐƯỜNG PHẢN QUANG NHIỆT ĐỔ</b>	
215	Màu sắc, Xác định độ phát sáng; độ bền nhiệt	22TCN 282:2002; TCVN 8791:2018; ASTM D 6628-03
216	Điểm hóa mềm, độ mài mòn, độ kháng cháy, tỷ trọng (khối lượng riêng)	22TCN 282:2002; TCVN 8791:2018;
217	Chiều dày lớp dính bám, chiều dày màng sơn	22TCN 282:2002; TCVN 8791:2018 TCVN 9406: 2012
218	Xác định độ bám dính của lớp phủ	ASTM D4541-22
219	Xác định hệ số phản quang	TCVN 8791:2018
220	Thử nghiệm độ mài mòn của vạch kẻ đường tại hiện trường	22TCN 282:2002; TCVN 8791:2018

*Ghi chú : Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành sẽ áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng*